

CHUYÊN ĐỀ

Luật CNTT, Luật SHTT, Luật GDĐT và những vấn đề trọng tâm có trách nhiệm phối hợp; phương pháp, kinh nghiệm thanh tra bản quyền phần mềm, sở hữu trí tuệ

*Trần Võ Hạnh
Thanh tra Bộ TTTT*

I. Luật CNTT, Luật SHTT, Luật GDĐT và những vấn đề trọng tâm có trách nhiệm phối hợp

1. Luật Công nghệ thông tin và những vấn đề trọng tâm có trách nhiệm phối hợp

a. Cấu trúc Luật Công nghệ thông tin:

Luật Công nghệ thông tin được Quốc hội khóa XI, kỳ họp thứ 9 thông qua ngày 29/6/2006, được Chủ tịch nước ký ban hành Lệnh số 09/2006/L-CTN ngày 12/7/2006 công bố Luật có hiệu lực từ ngày 01/01/2007. Luật Công nghệ thông tin có 6 chương, 79 điều như sau:

Chương I những quy định chung (từ Điều 1 – Điều 12), quy định chung về những vấn đề như: phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng, giải thích từ ngữ, chính sách của Nhà nước về ứng dụng và phát triển công nghệ thông tin, nội dung, trách nhiệm quản lý nhà nước về công nghệ thông tin, quyền, trách nhiệm của tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động ứng dụng và phát triển công nghệ thông tin....

Chương II ứng dụng công nghệ thông tin (từ Điều 13 – Điều 37), được chia thành 4 mục như sau: **mục 1** quy định chung về ứng dụng công nghệ thông tin, mục này quy định những nguyên tắc chung trong hoạt động ứng dụng công nghệ thông tin, việc quản lý, sử dụng, truyền đưa, lưu trữ và những nội dung khác liên quan đến thông tin số, việc xử lý, thu thập thông tin trên môi trường mạng và việc thiết lập trang thông tin điện tử; **mục 2** ứng dụng CNTT trong hoạt động của cơ quan nhà nước, mục này quy định nguyên tắc, điều kiện, nội dung ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của cơ quan nhà nước, hoạt động của cơ quan nhà nước trên môi trường mạng, trang thông tin điện tử của cơ quan nhà nước; **mục 3** ứng dụng CNTT trong thương mại, mục này quy định nguyên tắc ứng dụng CNTT trong hoạt động thương mại, trang thông tin điện tử bán hàng, giao kết hợp đồng, thanh toán trên môi trường mạng; **mục 4** ứng dụng công nghệ thông tin trong một số lĩnh vực như: giáo dục và đào tạo, y tế, văn hóa – thông tin, quốc phòng, an ninh và một số lĩnh vực khác.

Chương III phát triển công nghệ thông tin (từ Điều 38 – Điều 53), được chia thành 4 mục như sau: **mục 1** nghiên cứu – phát triển công nghệ thông tin, quy định chính sách của Nhà nước trong việc nghiên cứu – phát triển công nghệ thông tin, tiêu chuẩn, chất lượng trong hoạt động ứng dụng và phát triển công

nghe thông tin; **mục 2** phát triển nguồn nhân lực công nghệ thông tin, quy định chính sách phát triển và quản lý nguồn nhân lực công nghệ thông tin; **mục 3** phát triển công nghệ thông tin, quy định loại hình công nghiệp công nghệ thông tin, chính sách phát triển công nghiệp công nghệ thông tin, sản phẩm công nghệ thông tin trọng điểm và khu công nghệ thông tin tập trung; **mục 4** phát triển dịch vụ công nghệ thông tin, quy định loại hình dịch vụ công nghệ thông tin, chính sách phát triển dịch vụ công nghệ thông tin.

Chương IV biện pháp đảm bảo ứng dụng và phát triển công nghệ thông tin (từ Điều 54 – Điều 74), được chia thành 4 mục như sau: **mục 1** cơ sở hạ tầng thông tin phục vụ ứng dụng và phát triển công nghệ thông tin, quy định nguyên tắc, đảm bảo cơ sở hạ tầng thông tin phục vụ ứng dụng và phát triển công nghệ thông tin, đặc biệt là cơ sở hạ tầng thông tin phục vụ cho cơ quan nhà nước, phục vụ công ích, cơ sở dữ liệu quốc gia, của bộ, ngành, địa phương; **mục 2** đầu tư cho công nghệ thông tin, quy định chính sách của Nhà nước đối với việc đầu tư cho công nghệ thông tin nói chung và cho công nghệ thông tin phục vụ nông nghiệp và nông thôn; **mục 3** hợp tác quốc tế về công nghệ thông tin, quy định nguyên tắc và nội dung hợp tác quốc tế trong lĩnh vực này; **mục 4** bảo vệ quyền lợi hợp pháp và hỗ trợ người sử dụng sản phẩm, dịch vụ công nghệ thông tin, quy định trách nhiệm bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của người sử dụng, bảo vệ tên miền “.vn”, bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ trong lĩnh vực công nghệ thông tin, vấn đề chống thư rác, chống virus máy tính và phần mềm gây hại, bảo đảm an toàn, bí mật thông tin, trách nhiệm bảo vệ trẻ em và hỗ trợ người tàn tật.

Chương V và VI giải quyết tranh chấp và xử lý vi phạm pháp luật về công nghệ thông tin; điều khoản thi hành. Nhà nước khuyến khích các bên giải quyết tranh chấp về Công nghệ thông tin thông qua hòa giải; trường hợp không hòa giải được thì giải quyết theo quy định của pháp luật. Đối với tranh chấp về đăng ký, sử dụng tên miền quốc gia Việt Nam “.vn” được giải quyết thông qua thương lượng, hòa giải; thông qua trọng tài; hoặc khởi kiện ra tòa. Để hướng dẫn chi tiết về việc xử lý vi phạm hành chính về Công nghệ thông tin, Bộ Bưu chính, Viễn thông chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành liên quan xây dựng và trình Chính phủ ban hành Nghị định số 63/2007/NĐ-CP ngày 10/4/2007 về quy định xử phạt VPHC trong lĩnh vực công nghệ thông tin. Nghị định này quy định hành vi vi phạm, hình thức, mức xử phạt và thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính trong ứng dụng và phát triển Công nghệ thông tin. Các hành vi VPHC khác trong lĩnh vực Công nghệ thông tin không trực tiếp quy định tại Nghị định này thì áp dụng theo quy định của pháp luật về xử phạt VPHC trong lĩnh vực quản lý nhà nước có liên quan.

b. Nội dung cơ bản Luật Công nghệ thông tin:

** Những quy định chung:*

Trong các văn bản luật trước đây cũng như các văn bản quản lý nhà nước của Chính phủ, Tổng cục Bưu điện (nay là Bộ BCVT) đều chưa nêu cụ thể các quy định để điều chỉnh đối với lĩnh vực công nghệ thông tin. Trong thời đại ngày nay, công nghệ thông tin phát triển mạnh mẽ và tác động đến mọi lĩnh vực

của đời sống xã hội, đến tất cả các tổ chức, cá nhân, từ các tổ chức quốc tế lớn như UN, WTO, WHO, WB, ADB... đến các nước, từ Chính phủ đến doanh nghiệp, từ cơ quan, doanh nghiệp đến cá nhân đều chịu ảnh hưởng của công nghệ thông tin.

Công nghệ thông tin và truyền thông là công cụ quan trọng hàng đầu để thực hiện mục tiêu thiên niên kỷ, hình thành xã hội thông tin, rút ngắn quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước. Ứng dụng rộng rãi công nghệ thông tin và truyền thông là yếu tố có ý nghĩa chiến lược, góp phần tăng trưởng kinh tế, phát triển xã hội và tăng năng suất, hiệu suất lao động. Ứng dụng công nghệ thông tin và truyền thông phải gắn với quá trình đổi mới và bám sát mục tiêu phát triển kinh tế xã hội, phải được lồng ghép trong các chương trình, hoạt động chính trị, quản lý, kinh tế, văn hoá, xã hội, khoa học công nghệ và an ninh quốc phòng.

Có thể nói Luật Công nghệ thông tin ra đời tạo hành lang pháp lý thuận lợi cho các doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân hoạt động trong lĩnh vực này. Do tính cần thiết của việc quản lý nhà nước trong lĩnh vực công nghệ thông tin nên tại kỳ họp thứ 9 Quốc hội khóa XI đã thông qua Luật Công nghệ thông tin. Đây là một đạo luật quan trọng quy định về hoạt động ứng dụng và phát triển công nghệ thông tin; các biện pháp bảo đảm ứng dụng và phát triển công nghệ thông tin; quyền và nghĩa vụ của cơ quan, tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động ứng dụng và phát triển công nghệ thông tin.

Luật Công nghệ thông tin quy định về hoạt động ứng dụng và phát triển công nghệ thông tin, các biện pháp bảo đảm ứng dụng và phát triển công nghệ thông tin, quyền và nghĩa vụ của cơ quan, tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động ứng dụng và phát triển công nghệ thông tin. Luật này được ban hành nhằm thúc đẩy, khuyến khích hoạt động ứng dụng và phát triển công nghệ thông tin trong những lĩnh vực trọng yếu của đất nước như thương mại, giáo dục và đào tạo, y tế, văn hóa – thông tin, quốc phòng, an ninh và một số lĩnh vực khác. Đặc biệt, sự ra đời của Luật CNTT đánh giá cách nhìn nhận lĩnh vực công nghệ thông tin của Quốc hội, của Chính phủ và của người dân theo một phạm trù lớn hơn, nâng tầm quan trọng của nó lên một bước cao hơn. Đồng thời, Luật này cũng tạo ra một hành lang pháp lý để các tổ chức, cá nhân chủ động phát triển, tăng cường việc ứng dụng công nghệ thông tin trong khuôn khổ luật định. Ngoài ra, Luật còn chú trọng đến một số lĩnh vực như việc ứng dụng công nghệ thông tin trong nông nghiệp và nông thôn, sự tác động của nó đến trẻ em và người tàn tật.

Theo Luật Công nghệ thông tin thì *“Công nghệ thông tin là tập hợp các phương pháp khoa học, công nghệ và công cụ kỹ thuật hiện đại để sản xuất, truyền đưa, thu thập, xử lý, lưu trữ và trao đổi thông tin số”*. Trong đó, *“thông tin số là thông tin được tạo lập bằng phương pháp dùng tín hiệu số”*.

Luật Công nghệ thông tin cũng quy định *“công nghiệp công nghệ thông tin là ngành kinh tế - kỹ thuật công nghệ cao sản xuất và cung cấp sản phẩm công nghệ thông tin, bao gồm sản phẩm phần cứng, phần mềm và nội dung thông tin số”*. Trong đó, *“phần cứng là sản phẩm thiết bị số hoàn chỉnh; cụm*

linh kiện; linh kiện; bộ phận của thiết bị số, cụm linh kiện, linh kiện”. “**Phần mềm** là chương trình máy tính được mô tả bằng hệ thống ký hiệu, mã hoặc ngôn ngữ để điều khiển thiết bị số thực hiện chức năng nhất định”. “**Thiết bị số** là thiết bị điện tử, máy tính, viễn thông, truyền dẫn, thu phát sóng vô tuyến điện và thiết bị tích hợp khác được sử dụng để sản xuất, truyền đưa, thu thập, xử lý, lưu trữ và trao đổi thông tin số”. Như vậy, Nhà nước ta đã xác định ngành công nghiệp công nghệ thông tin là ngành kinh tế - kỹ thuật công nghệ cao, từ đây sẽ có những quyết sách đúng nhằm thúc đẩy sự phát triển mạnh mẽ về ứng dụng và phát triển lĩnh vực này.

Việc thanh tra về công nghệ thông tin được giao cho Thanh tra Bộ Bru chính, Viễn thông thực hiện chức năng thanh tra chuyên ngành về công nghệ thông tin và phải thực hiện theo quy định của pháp luật về thanh tra.

Nghiêm cấm cản trở hoạt động hợp pháp hoặc hỗ trợ bất hợp pháp về ứng dụng và phát triển công nghệ thông tin, phá hoại cơ sở hạ tầng thông tin, phá hoại thông tin trên môi trường mạng. Nghiêm cấm việc cung cấp, trao đổi, truyền đưa, lưu trữ, sử dụng thông tin số nhằm mục đích chống lại nhà nước Việt Nam, kích động bạo lực, kích động dân ô, đòi truy, tệt nạn xã hội, phá hoại thuần phong mỹ tục của dân tộc.... Đặc biệt, nghiêm cấm sự xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ trong hoạt động công nghệ thông tin; sản xuất, lưu hành sản phẩm công nghệ thông tin trái pháp luật; giả mạo trang thông tin điện tử của tổ chức, cá nhân khác; tạo đường dẫn trái phép đối với tên miền của tổ chức, cá nhân sử dụng hợp pháp tên miền đó.

** Ứng dụng công nghệ thông tin:*

Tổ chức, cá nhân có quyền tiến hành các hoạt động ứng dụng công nghệ thông tin theo quy định của Luật này và các quy định khác của pháp luật có liên quan. Đặc biệt, việc ứng dụng công nghệ thông tin vào các hoạt động thuộc lĩnh vực kinh tế - xã hội, đối ngoại, quốc phòng, an ninh; hoạt động phòng, chống lụt, bão, thiên tai, thảm họa khác, cứu hộ, cứu nạn và các hoạt động khác được Nhà nước khuyến khích. Bên cạnh đó, nếu tổ chức, cá nhân tiến hành hoạt động viễn thông, hoạt động phát thanh, truyền hình trên môi trường mạng thì phải thực hiện các quy định của pháp luật về viễn thông, báo chí và các quy định của Luật này.

Luật này giao Chính phủ quy định cụ thể việc ưu tiên ứng dụng công nghệ thông tin trong các trường hợp khẩn cấp. Cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định huy động một phần hoặc toàn bộ cơ sở hạ tầng thông tin để ưu tiên phục vụ cho việc ứng dụng công nghệ thông tin khi có một trong các trường hợp khẩn cấp sau đây: phục vụ phòng, chống lụt, bão, hỏa hoạn, thiên tai, thảm họa khác; phục vụ cấp cứu và phòng, chống dịch bệnh; phục vụ cứu nạn, cứu hộ; phục vụ quốc phòng, an ninh, bảo đảm trật tự, an toàn xã hội, phòng, chống tội phạm.

Việc quản lý, sử dụng, truyền đưa và lưu trữ tạm thời thông tin số cũng được Luật này quy định từ Điều 15 đến Điều 17. Tổ chức, cá nhân có quyền tự do sử dụng thông tin số vào mục đích chính đáng, phù hợp với quy định của

pháp luật. Cơ quan nhà nước có thẩm quyền chịu trách nhiệm thực hiện các biện pháp bảo đảm việc truy nhập và sử dụng thuận lợi thông tin số. Tổ chức, cá nhân không được trích dẫn nội dung thông tin số của tổ chức, cá nhân khác trong trường hợp chủ sở hữu thông tin số đã có cảnh báo hoặc pháp luật quy định việc trích dẫn thông tin là không được phép. Trong trường hợp được phép trích dẫn thông tin số, tổ chức, cá nhân có trách nhiệm nêu rõ nguồn của thông tin đó. Việc cung cấp, trao đổi, truyền đưa, lưu trữ, sử dụng thông tin số phải bảo đảm không vi phạm quy định tại khoản 2 Điều 12 của Luật này và các quy định khác của pháp luật có liên quan. Tổ chức, cá nhân truyền đưa thông tin số có trách nhiệm tiến hành kịp thời các biện pháp cần thiết để ngăn chặn việc truy nhập thông tin hoặc loại bỏ thông tin trái pháp luật theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền. Tổ chức, cá nhân truyền đưa thông tin số của tổ chức, cá nhân khác không phải chịu trách nhiệm về nội dung thông tin đó, trừ trường hợp thực hiện một trong các hành vi sau đây: chính mình bắt đầu việc truyền đưa thông tin; lựa chọn người nhận thông tin được truyền đưa; lựa chọn và sửa đổi nội dung thông tin được truyền đưa. Tổ chức, cá nhân có quyền lưu trữ tạm thời thông tin số của tổ chức, cá nhân khác và không phải chịu trách nhiệm về nội dung thông tin đó, trừ trường hợp thực hiện một trong các hành vi sau đây: sửa đổi nội dung thông tin; không tuân thủ quy định về truy nhập hoặc cập nhật nội dung thông tin; thu thập dữ liệu bất hợp pháp thông qua việc lưu trữ thông tin tạm thời; tiết lộ bí mật thông tin.

Việc thu thập, xử lý và sử dụng thông tin cá nhân trên môi trường mạng phải được người đó đồng ý, trừ những trường hợp do pháp luật quy định khác. Tổ chức, cá nhân thu thập, xử lý và sử dụng thông tin cá nhân của người khác có trách nhiệm: thông báo cho người đó biết về hình thức, phạm vi, địa điểm và mục đích của việc thu thập, xử lý và sử dụng thông tin cá nhân của người đó; sử dụng đúng mục đích thông tin cá nhân thu thập được và chỉ lưu trữ những thông tin đó trong một khoảng thời gian nhất định; tiến hành các biện pháp quản lý, kỹ thuật cần thiết để bảo đảm thông tin cá nhân không bị mất, đánh cắp, tiết lộ, thay đổi hoặc phá hủy. Bên cạnh đó, tổ chức, cá nhân có quyền thu thập, xử lý và sử dụng thông tin cá nhân của người khác mà **không** cần sự đồng ý của người đó trong trường hợp thông tin cá nhân đó được sử dụng cho mục đích sau đây: ký kết, sửa đổi hoặc thực hiện hợp đồng sử dụng thông tin, sản phẩm, dịch vụ trên môi trường mạng; tính giá, cước sử dụng thông tin, sản phẩm, dịch vụ trên môi trường mạng.... (Điều 21)

Tổ chức, cá nhân có quyền thiết lập trang thông tin điện tử theo quy định của pháp luật và chịu trách nhiệm quản lý nội dung và hoạt động trang thông tin điện tử của mình. Trường hợp **sử dụng tên miền quốc gia Việt Nam “.vn”** thì khi thiết lập trang thông tin điện tử, tổ chức, cá nhân **không** cần thông báo với Bộ Bru chính, Viễn thông. Ngược lại, khi thiết lập trang thông tin điện tử **không sử dụng tên miền quốc gia Việt Nam “.vn”** thì tổ chức, cá nhân **phải** thông báo trên môi trường mạng với Bộ Bru chính, Viễn thông những thông tin sau đây: tên tổ chức ghi trong quyết định thành lập, giấy phép hoạt động, giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc giấy phép mở văn phòng đại diện; tên cá

nhân; số, ngày cấp, nơi cấp chứng minh thư nhân dân hoặc số, ngày cấp, nơi cấp hộ chiếu của cá nhân; địa chỉ trụ sở chính của tổ chức hoặc nơi thường trú của cá nhân; số điện thoại, số fax, địa chỉ thư điện tử; các tên miền đã đăng ký. Tổ chức, cá nhân phải chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các thông tin thông báo nói trên và khi thay đổi thông tin thì phải thông báo về sự thay đổi đó. Đặc biệt, trang thông tin điện tử được sử dụng cho hoạt động báo chí ngoài việc phải thực hiện các quy định của Luật này còn phải tuân thủ pháp luật về báo chí và các quy định khác của pháp luật có liên quan. Ngoài ra, trang thông tin điện tử được sử dụng cho hoạt động kinh tế - xã hội, đối ngoại, quốc phòng, an ninh phải thực hiện quy định của Luật này và các quy định khác của pháp luật có liên quan. (Điều 23)

Việc ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của cơ quan nhà nước phải được ưu tiên, bảo đảm tính công khai, minh bạch nhằm nâng cao hiệu lực, hiệu quả hoạt động của cơ quan nhà nước; tạo điều kiện để nhân dân thực hiện tốt quyền và nghĩa vụ công dân. Việc cung cấp, trao đổi thông tin phải bảo đảm chính xác và phù hợp với mục đích sử dụng. Sử dụng thống nhất tiêu chuẩn, bảo đảm tính tương thích về công nghệ trong toàn bộ hệ thống thông tin của các cơ quan nhà nước. Bảo đảm an ninh, an toàn, tiết kiệm và có hiệu quả. Người đứng đầu cơ quan nhà nước phải chịu trách nhiệm về việc ứng dụng công nghệ thông tin thuộc thẩm quyền quản lý của mình.

Cơ quan nhà nước có trách nhiệm chuẩn bị các điều kiện để triển khai ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của cơ quan mình; phải xây dựng và tổ chức thực hiện chương trình quốc gia về ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động với các nội dung chủ yếu như: lộ trình thực hiện các hoạt động trên môi trường mạng; các ngành, lĩnh vực có tác động lớn đến phát triển kinh tế - xã hội cần ưu tiên ứng dụng công nghệ thông tin; việc chia sẻ, sử dụng chung thông tin số; lĩnh vực được ưu tiên, khuyến khích nghiên cứu - phát triển, hợp tác quốc tế, phát triển nguồn nhân lực và xây dựng cơ sở hạ tầng thông tin đáp ứng yêu cầu ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của cơ quan nhà nước trong từng giai đoạn; các chương trình, đề án, dự án trọng điểm về ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của cơ quan nhà nước.

Nội dung ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của cơ quan nhà nước bao gồm: xây dựng và sử dụng cơ sở hạ tầng thông tin phục vụ cho hoạt động của cơ quan nhà nước và hoạt động trao đổi, cung cấp thông tin giữa cơ quan nhà nước với tổ chức, cá nhân; xây dựng, thu thập và duy trì cơ sở dữ liệu phục vụ cho hoạt động của cơ quan và phục vụ lợi ích công cộng; xây dựng các biểu mẫu phục vụ cho việc trao đổi, cung cấp thông tin và lấy ý kiến góp ý của tổ chức, cá nhân trên môi trường mạng; thiết lập trang thông tin điện tử phù hợp với quy định; cung cấp, chia sẻ thông tin với cơ quan khác của Nhà nước; thực hiện việc cung cấp dịch vụ công trên môi trường mạng; xây dựng, thực hiện kế hoạch đào tạo, nâng cao nhận thức và trình độ ứng dụng công nghệ thông tin của cán bộ, công chức....

Trang thông tin điện tử của cơ quan nhà nước phải đáp ứng các yêu cầu sau đây: bảo đảm cho tổ chức, cá nhân truy nhập thuận tiện; hỗ trợ tổ chức, cá nhân truy nhập và sử dụng các biểu mẫu trên trang thông tin điện tử (nếu có); bảo đảm tính chính xác và sự thống nhất về nội dung của thông tin trên trang thông tin điện tử; cập nhật thường xuyên và kịp thời thông tin trên trang thông tin điện tử; thực hiện quy định của pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước. Đồng thời, trang thông tin điện tử của cơ quan nhà nước phải có những thông tin chủ yếu sau đây: tổ chức, chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan đó và của từng đơn vị trực thuộc; hệ thống văn bản quy phạm pháp luật chuyên ngành và văn bản pháp luật có liên quan; quy trình, thủ tục hành chính được thực hiện bởi các đơn vị trực thuộc, tên của người chịu trách nhiệm trong từng khâu thực hiện quy trình, thủ tục hành chính, thời hạn giải quyết các thủ tục hành chính; thông tin tuyên truyền, phổ biến, hướng dẫn thực hiện pháp luật, chế độ, chính sách, chiến lược, quy hoạch chuyên ngành; danh mục địa chỉ thư điện tử chính thức của từng đơn vị trực thuộc và cán bộ, công chức có thẩm quyền; thông tin về dự án, hạng mục đầu tư, đấu thầu, mua sắm công; danh mục các hoạt động trên môi trường mạng đang được cơ quan đó thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 27 của Luật Công nghệ thông tin; mục lấy ý kiến góp ý của tổ chức, cá nhân. Những thông tin này được cơ quan nhà nước cung cấp miễn phí.

Việc ứng dụng công nghệ thông tin trong thương mại phải tuân thủ quy định của Luật này, pháp luật về thương mại và pháp luật về giao dịch điện tử. Trang thông tin điện tử bán hàng phải bảo đảm các yêu cầu chủ yếu như: cung cấp đầy đủ, chính xác thông tin về hàng hóa, dịch vụ, điều kiện giao dịch, thủ tục giải quyết tranh chấp và bồi thường thiệt hại; cung cấp cho người tiêu dùng thông tin về phương thức thanh toán an toàn và tiện lợi trên môi trường mạng; công bố các trường hợp người tiêu dùng có quyền hủy bỏ, sửa đổi thỏa thuận trên môi trường mạng. Tổ chức, cá nhân phải chịu trách nhiệm về nội dung thông tin cung cấp trên trang thông tin điện tử của mình, phải thực hiện quy định của Luật này và các quy định khác của pháp luật có liên quan về giao kết hợp đồng, đặt hàng, thanh toán, quảng cáo, khuyến mại.

Nhà nước có chính sách khuyến khích ứng dụng công nghệ thông tin trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo, y tế, văn hóa – thông tin. Việc ứng dụng công nghệ thông tin trong các lĩnh vực nói trên, ngoài việc tuân thủ các quy định của Luật này còn phải tuân thủ các quy định của luật chuyên ngành đó.

Đối với hoạt động ứng dụng công nghệ thông tin phục vụ quốc phòng, an ninh và một số lĩnh vực khác do Chính phủ quy định.

** Phát triển công nghệ thông tin:*

Nhà nước khuyến khích tổ chức, cá nhân nghiên cứu - phát triển công nghệ, sản phẩm công nghệ thông tin nhằm phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh, nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của nhân dân. Việc nghiên cứu - phát triển công nghệ, sản phẩm công nghệ thông tin để đổi mới quản lý kinh tế - xã hội, đổi mới công nghệ được hưởng ưu đãi về thuế, tín dụng và các ưu đãi khác theo quy định của pháp luật. Nhà nước ưu tiên dành một

khoản từ ngân sách nhà nước cho các chương trình, đề tài nghiên cứu - phát triển phần mềm; ưu tiên hoạt động nghiên cứu - phát triển công nghệ thông tin ở trường đại học, viện nghiên cứu; phát triển các mô hình gắn kết nghiên cứu, đào tạo với sản xuất về công nghệ thông tin.

Việc quản lý tiêu chuẩn, chất lượng sản phẩm, dịch vụ công nghệ thông tin được thực hiện theo quy định của pháp luật về tiêu chuẩn, chất lượng. Nhà nước khuyến khích tổ chức, cá nhân tham gia sản xuất, cung cấp sản phẩm, dịch vụ công nghệ thông tin, công bố tiêu chuẩn cơ sở và phải bảo đảm sản phẩm, dịch vụ của mình phù hợp với tiêu chuẩn đã công bố. Chất lượng sản phẩm, dịch vụ công nghệ thông tin được quản lý thông qua các hình thức sau đây: chứng nhận phù hợp tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật; công bố phù hợp tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật; kiểm định chất lượng. Bộ Bru chính, Viễn thông công bố sản phẩm, dịch vụ công nghệ thông tin cần áp dụng tiêu chuẩn quốc gia hoặc tiêu chuẩn quốc tế; ban hành và công bố áp dụng quy chuẩn kỹ thuật; quy định cụ thể về quản lý chất lượng sản phẩm, dịch vụ công nghệ thông tin; quy định các điều kiện đối với cơ quan đo kiểm trong nước và nước ngoài để phục vụ cho việc quản lý chất lượng sản phẩm, dịch vụ công nghệ thông tin và công bố cơ quan đo kiểm về công nghệ thông tin có thẩm quyền.

Nhà nước có chính sách phát triển quy mô và tăng cường chất lượng đào tạo nguồn nhân lực công nghệ thông tin. Tổ chức, cá nhân được khuyến khích thành lập cơ sở đào tạo nhân lực công nghệ thông tin theo quy định của pháp luật. Cơ sở đào tạo được hưởng ưu đãi trong hoạt động đào tạo về công nghệ thông tin tương đương với doanh nghiệp sản xuất phần mềm. Nhà nước có chính sách hỗ trợ giáo viên, sinh viên và học sinh trong hệ thống giáo dục quốc dân truy nhập Internet tại các cơ sở giáo dục. Người hoạt động chuyên trách về ứng dụng và phát triển công nghệ thông tin trong các cơ quan nhà nước được hưởng chế độ ưu đãi về điều kiện làm việc. Tiêu chuẩn ngành nghề, chức danh về công nghệ thông tin do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành.

Nhà nước khuyến khích tổ chức, cá nhân tìm kiếm và mở rộng thị trường lao động nhằm tạo việc làm ở nước ngoài cho người lao động Việt Nam tham gia các hoạt động về công nghệ thông tin theo quy định của pháp luật Việt Nam, phù hợp với pháp luật của nước sở tại và điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên. Nhà nước có chính sách ưu đãi cho tổ chức, cá nhân nước ngoài, người Việt Nam định cư ở nước ngoài tuyển dụng lao động trong nước để phát triển, sản xuất, gia công sản phẩm công nghệ thông tin.

Điều 47 quy định loại hình công nghiệp công nghệ thông tin bao gồm công nghiệp phần cứng, công nghiệp phần mềm, công nghiệp nội dung. **Công nghiệp phần cứng** là công nghiệp sản xuất các sản phẩm phần cứng, bao gồm phụ tùng, linh kiện, thiết bị số. **Công nghiệp phần mềm** là công nghiệp sản xuất các sản phẩm phần mềm, bao gồm phần mềm hệ thống, phần mềm ứng dụng, phần mềm điều khiển, tự động hóa và các sản phẩm tương tự khác; cung cấp các giải pháp cài đặt, bảo trì, hướng dẫn sử dụng. **Công nghiệp nội dung** là công nghiệp sản xuất các sản phẩm thông tin số, bao gồm thông tin kinh tế - xã hội,

thông tin khoa học - giáo dục, thông tin văn hóa - giải trí trên môi trường mạng và các sản phẩm tương tự khác.

Nhà nước có chính sách ưu đãi, ưu tiên đầu tư phát triển công nghiệp công nghệ thông tin, đặc biệt chú trọng công nghiệp phần mềm và công nghiệp nội dung để trở thành một ngành kinh tế trọng điểm trong nền kinh tế quốc dân. Chính phủ quy định cụ thể mức ưu đãi, ưu tiên và các điều kiện khác cho phát triển công nghiệp công nghệ thông tin.

Điều 52 quy định loại hình dịch vụ công nghệ thông tin bao gồm: điều tra, khảo sát, nghiên cứu thị trường về công nghệ thông tin; tư vấn, phân tích, lập kế hoạch, phân loại, thiết kế trong lĩnh vực công nghệ thông tin; tích hợp hệ thống, chạy thử, dịch vụ quản lý ứng dụng, cập nhật, bảo mật; thiết kế, lưu trữ, duy trì trang thông tin điện tử; bảo hành, bảo trì, bảo đảm an toàn mạng và thông tin; cập nhật, tìm kiếm, lưu trữ, xử lý dữ liệu và khai thác cơ sở dữ liệu; phân phối sản phẩm công nghệ thông tin; đào tạo công nghệ thông tin; chứng thực chữ ký điện tử và các dịch vụ khác.

Nhà nước có chính sách khuyến khích phát triển dịch vụ công nghệ thông tin. Chính phủ quy định cụ thể chế độ ưu đãi và các điều kiện khác cho một số loại hình dịch vụ công nghệ thông tin.

** Biện pháp bảo đảm ứng dụng và phát triển công nghệ thông tin:*

Cơ quan nhà nước có thẩm quyền chịu trách nhiệm bảo đảm sự phát triển cơ sở hạ tầng thông tin phù hợp với yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội; tạo điều kiện để các thành phần kinh tế sử dụng cơ sở hạ tầng thông tin trong môi trường cạnh tranh lành mạnh, bình đẳng, minh bạch. Nhà nước có chính sách phát triển cơ sở hạ tầng thông tin quốc gia rộng khắp, có thông lượng lớn, tốc độ và chất lượng cao, giá cước cạnh tranh so với các nước trong khu vực; khuyến khích tổ chức, cá nhân cùng đầu tư, sử dụng chung cơ sở hạ tầng thông tin. **Điểm truy cập Internet công cộng** được ưu tiên đặt tại bưu cục, điểm bưu điện văn hóa xã, nhà ga, bến xe, cảng biển, cảng hàng không, cửa khẩu, khu dân cư, bệnh viện, trường học, siêu thị, trung tâm văn hóa, thể thao để phục vụ nhu cầu của tổ chức, cá nhân.

Cơ sở hạ tầng thông tin phục vụ cơ quan nhà nước từ trung ương đến địa phương được thống nhất xây dựng và quản lý theo quy định của Chính phủ. Kinh phí đầu tư, xây dựng, khai thác, bảo trì cơ sở hạ tầng thông tin phục vụ cơ quan nhà nước lấy từ ngân sách nhà nước và các nguồn khác.

Nhà nước có chính sách ưu tiên vốn đầu tư và có cơ chế hỗ trợ tài chính cho việc xây dựng và sử dụng cơ sở hạ tầng thông tin phục vụ công ích và thu hẹp khoảng cách số. Cơ quan quản lý nhà nước về công nghệ thông tin các cấp chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện các chương trình, dự án thu hẹp khoảng cách số, bao gồm: lắp đặt hệ thống máy tính và truy cập Internet tại trường học, điểm công cộng trên phạm vi toàn quốc; phát triển đội ngũ hướng dẫn sử dụng máy tính và truy cập Internet; thu hẹp khoảng cách số giữa các vùng, miền.

Trong đó, **khoảng cách số** là sự chênh lệch về điều kiện, khả năng sử dụng máy tính và cơ sở hạ tầng thông tin để truy nhập các nguồn thông tin, tri thức.

Cơ sở dữ liệu quốc gia là tập hợp thông tin của một hoặc một số lĩnh vực kinh tế - xã hội được xây dựng, cập nhật và duy trì đáp ứng yêu cầu truy nhập và sử dụng thông tin của các ngành kinh tế và phục vụ lợi ích công cộng. Cơ sở dữ liệu của bộ, ngành, địa phương là tập hợp thông tin được xây dựng, cập nhật và duy trì đáp ứng yêu cầu truy nhập, sử dụng thông tin của mình và phục vụ lợi ích công cộng. Tổ chức, cá nhân có quyền truy nhập và sử dụng thông tin trong cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu của bộ, ngành, địa phương, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác. Nhà nước bảo đảm một phần hoặc toàn bộ kinh phí xây dựng và duy trì cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu của bộ, ngành, địa phương. Chính phủ quy định danh mục cơ sở dữ liệu quốc gia; xây dựng, cập nhật và duy trì cơ sở dữ liệu quốc gia; ban hành quy chế khai thác, sử dụng cơ sở dữ liệu quốc gia. Bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương quy định danh mục cơ sở dữ liệu; xây dựng, cập nhật và duy trì cơ sở dữ liệu; ban hành quy chế khai thác, sử dụng cơ sở dữ liệu của bộ, ngành, địa phương mình.

Các khoản đầu tư của doanh nghiệp cho ứng dụng và phát triển công nghệ thông tin và các chi phí sau đây của doanh nghiệp **được trừ khi tính thu nhập chịu thuế** theo Luật thuế thu nhập doanh nghiệp, bao gồm: mở trường, lớp đào tạo công nghệ thông tin tại doanh nghiệp; cử người đi đào tạo, tiếp thu công nghệ mới phục vụ cho nhu cầu ứng dụng và phát triển công nghệ thông tin của doanh nghiệp.

Ngân sách nhà nước chi cho sự nghiệp ứng dụng và phát triển công nghệ thông tin được sử dụng vào các mục đích sau đây: phổ cập ứng dụng công nghệ thông tin, hỗ trợ dự án ứng dụng công nghệ thông tin có hiệu quả; phát triển nguồn thông tin số; xây dựng cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu của bộ, ngành, địa phương; xây dựng cơ sở hạ tầng thông tin phục vụ công ích và cơ quan nhà nước; điều tra, nghiên cứu, xây dựng, thử nghiệm, áp dụng tiến bộ khoa học - kỹ thuật về công nghệ thông tin, cơ chế, chính sách, chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, định mức kinh tế - kỹ thuật, mô hình ứng dụng và phát triển công nghệ thông tin; phát triển nguồn nhân lực công nghệ thông tin; tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về công nghệ thông tin, đào tạo, tập huấn chuyên môn, quản lý về công nghệ thông tin; trao giải thưởng công nghệ thông tin; các hoạt động khác cho sự nghiệp ứng dụng và phát triển công nghệ thông tin.

Nhà nước chú trọng thu hút mọi nguồn lực để đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng thông tin, đẩy nhanh quá trình hiện đại hoá nông thôn, miền núi, hải đảo. Tạo điều kiện thuận lợi cho nhân dân ở vùng sâu, vùng xa, vùng có đồng bào dân tộc thiểu số, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn ứng dụng công nghệ thông tin để phục vụ sản xuất và đời sống. Tổ chức, cá nhân hoạt động ứng dụng và phát triển công nghệ thông tin tại vùng sâu, vùng xa, vùng có đồng bào dân tộc thiểu số, vùng có điều

kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn được hưởng các chính sách ưu đãi về đầu tư, tài chính và các ưu đãi khác theo quy định của pháp luật. Hoạt động ứng dụng và cung cấp dịch vụ công nghệ thông tin phục vụ mục tiêu khuyến nông, khuyến lâm, khuyến ngư, đánh bắt xa bờ được Nhà nước hỗ trợ một phần kinh phí.

Tổ chức, cá nhân Việt Nam hợp tác về công nghệ thông tin với tổ chức, cá nhân nước ngoài, tổ chức quốc tế theo nguyên tắc tôn trọng độc lập, chủ quyền quốc gia, không can thiệp vào công việc nội bộ của nhau, bình đẳng và cùng có lợi. Các nội dung hợp tác quốc tế về công nghệ thông tin được quy định tại Điều 66 bao gồm: phân tích xu hướng quốc tế về công nghệ thông tin, quy mô và triển vọng phát triển thị trường nước ngoài và xây dựng chiến lược phát triển thị trường công nghệ thông tin ở nước ngoài; quảng bá thông tin về định hướng, chính sách ứng dụng và phát triển công nghệ thông tin của Việt Nam và của các nước trên thế giới; thực hiện chương trình, dự án hợp tác quốc tế về công nghệ thông tin; ký kết, gia nhập và thực hiện các điều ước quốc tế song phương, đa phương và tham gia tổ chức khu vực, tổ chức quốc tế về công nghệ thông tin; tiếp thu công nghệ của nước ngoài chuyển giao vào Việt Nam....

Nhà nước khuyến khích tổ chức, cá nhân đăng ký và sử dụng tên miền quốc gia Việt Nam “.vn”. Tên miền đăng ký phải thể hiện tính nghiêm túc để tránh gây sự hiểu nhầm hoặc xuyên tạc do tính đa âm, đa nghĩa hoặc khi không dùng dấu trong tiếng Việt. **Tên miền quốc gia Việt Nam “.vn” và tên miền cấp dưới của tên miền quốc gia Việt Nam “.vn”** là một phần của tài nguyên thông tin quốc gia, có giá trị sử dụng như nhau và phải được quản lý, khai thác, sử dụng đúng mục đích, có hiệu quả. Tên miền quốc gia Việt Nam “.vn” dành cho tổ chức Đảng, cơ quan nhà nước phải được bảo vệ và không được xâm phạm. Tổ chức, cá nhân đăng ký sử dụng tên miền quốc gia Việt Nam “.vn” phải chịu trách nhiệm trước pháp luật về mục đích sử dụng và tính chính xác của các thông tin đăng ký và bảo đảm việc đăng ký, sử dụng tên miền quốc gia Việt Nam “.vn” không xâm phạm các quyền, lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân khác có trước ngày đăng ký. Bộ Tư pháp, Viễn thông quy định việc đăng ký, quản lý, sử dụng và giải quyết tranh chấp tên miền quốc gia Việt Nam “.vn”.

Để chống thư rác, tổ chức, cá nhân không được che giấu tên của mình hoặc giả mạo tên của tổ chức, cá nhân khác khi gửi thông tin trên môi trường mạng; khi gửi thông tin quảng cáo trên môi trường mạng phải bảo đảm cho người tiêu dùng khả năng từ chối nhận thông tin quảng cáo; không được tiếp tục gửi thông tin quảng cáo trên môi trường mạng đến người tiêu dùng nếu người tiêu dùng đó thông báo không đồng ý nhận thông tin quảng cáo.

Tổ chức, cá nhân **không được tạo ra, cài đặt, phát tán vi rút máy tính, phần mềm gây hại** vào thiết bị số của người khác để thực hiện một trong những hành vi sau đây: thay đổi các tham số cài đặt của thiết bị số; thu thập thông tin của người khác; xóa bỏ, làm mất tác dụng của các phần mềm bảo đảm an toàn, an ninh thông tin được cài đặt trên thiết bị số; ngăn chặn khả năng của người sử dụng xóa bỏ hoặc hạn chế sử dụng những phần mềm không cần thiết; chiếm

đoạt quyền điều khiển thiết bị số; thay đổi, xóa bỏ thông tin lưu trữ trên thiết bị số; các hành vi khác xâm hại quyền, lợi ích hợp pháp của người sử dụng.

Điều 72 quy định bảo đảm an toàn, bí mật thông tin như sau: thông tin riêng hợp pháp của tổ chức, cá nhân trao đổi, truyền đưa, lưu trữ trên môi trường mạng được bảo đảm bí mật theo quy định của pháp luật. Tổ chức, cá nhân không được thực hiện một trong những hành vi sau đây: xâm nhập, sửa đổi, xóa bỏ nội dung thông tin của tổ chức, cá nhân khác trên môi trường mạng; cản trở hoạt động cung cấp dịch vụ của hệ thống thông tin; ngăn chặn việc truy nhập đến thông tin của tổ chức, cá nhân khác trên môi trường mạng, trừ trường hợp pháp luật cho phép; bẻ khóa, trộm cắp, sử dụng mật khẩu, khóa mật mã và thông tin của tổ chức, cá nhân khác trên môi trường mạng; hành vi khác làm mất an toàn, bí mật thông tin của tổ chức, cá nhân khác được trao đổi, truyền đưa, lưu trữ trên môi trường mạng.

Đặc biệt, Luật này có các quy định tại Điều 73, 74 để bảo vệ trẻ em trước tác động tiêu cực của thông tin trên môi trường mạng và hỗ trợ người tàn tật tham gia hoạt động ứng dụng và phát triển công nghệ thông tin. Nhà nước, xã hội và nhà trường có trách nhiệm: bảo vệ trẻ em không bị tác động tiêu cực của thông tin trên môi trường mạng; tiến hành các biện pháp phòng, chống các ứng dụng công nghệ thông tin có nội dung kích động bạo lực và khiêu dâm. Cơ quan nhà nước có thẩm quyền tiến hành những biện pháp để ngăn ngừa trẻ em truy nhập thông tin không có lợi trên môi trường mạng như: tổ chức xây dựng và phổ biến sử dụng phần mềm lọc nội dung; tổ chức xây dựng và phổ biến công cụ ngăn chặn trẻ em truy nhập thông tin không có lợi cho trẻ em; hướng dẫn thiết lập và quản lý trang thông tin điện tử dành cho trẻ em nhằm mục đích thúc đẩy việc thiết lập các trang thông tin điện tử có nội dung thông tin phù hợp với trẻ em, không gây hại cho trẻ em; tăng cường khả năng quản lý nội dung thông tin trên môi trường mạng phù hợp với trẻ em, không gây hại cho trẻ em. Nhà cung cấp dịch vụ có biện pháp ngăn ngừa trẻ em truy nhập trên môi trường mạng thông tin không có lợi đối với trẻ em. Sản phẩm, dịch vụ công nghệ thông tin mang nội dung không có lợi cho trẻ em phải có dấu hiệu cảnh báo. Nhà nước khuyến khích và tạo điều kiện thuận lợi cho người tàn tật tham gia hoạt động ứng dụng và phát triển công nghệ thông tin, phát triển năng lực làm việc của người tàn tật thông qua ứng dụng và phát triển công nghệ thông tin; có chính sách ưu tiên cho người tàn tật tham gia các chương trình giáo dục và đào tạo về công nghệ thông tin. Nhà nước có chính sách ưu đãi về thuế, tín dụng và ưu đãi khác cho hoạt động sau đây: nghiên cứu - phát triển các công cụ và ứng dụng nhằm nâng cao khả năng của người tàn tật trong việc truy nhập, sử dụng các nguồn thông tin và tri thức thông qua sử dụng máy tính và cơ sở hạ tầng thông tin; sản xuất, cung cấp công nghệ, thiết bị, dịch vụ, ứng dụng công nghệ thông tin và nội dung thông tin số đáp ứng nhu cầu đặc biệt của người tàn tật.

** Giải quyết tranh chấp và xử lý vi phạm:*

Tranh chấp về công nghệ thông tin là tranh chấp phát sinh trong hoạt động ứng dụng và phát triển công nghệ thông tin. Khuyến khích các bên giải quyết

tranh chấp về công nghệ thông tin thông qua hòa giải; trong trường hợp các bên không hòa giải được thì giải quyết theo quy định của pháp luật.

Tranh chấp về đăng ký, sử dụng tên miền quốc gia Việt Nam “.vn” được giải quyết theo các hình thức sau đây: thông qua thương lượng, hòa giải; thông qua trọng tài; khởi kiện tại Tòa án.

Cá nhân có hành vi vi phạm pháp luật về công nghệ thông tin thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý kỷ luật, xử phạt hành chính hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự, nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật. Tổ chức có hành vi vi phạm pháp luật về công nghệ thông tin thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử phạt hành chính, đình chỉ hoạt động, nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

Để quy định chi tiết các hành vi và mức xử phạt VPHC đối với lĩnh vực công nghệ thông tin, Bộ Bưu chính, Viễn thông đã chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan xây dựng và trình Chính phủ ban hành Nghị định số 63/2007/NĐ-CP ngày 10/4/2007 về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực công nghệ thông tin.

c. Việc triển khai Luật Công nghệ thông tin và những điểm trọng tâm có trách nhiệm phối hợp:

** Việc triển khai Luật Công nghệ thông tin:*

Tại khoản 2 Điều 7 Luật Công nghệ thông tin quy định “*Bộ Bưu chính, Viễn thông chịu trách nhiệm trước Chính phủ trong việc chủ trì, phối hợp với bộ, cơ quan ngang bộ có liên quan thực hiện quản lý nhà nước về công nghệ thông tin*”. Để triển khai Luật Công nghệ thông tin, Bộ trưởng Bộ Bưu chính, Viễn thông đã ban hành Chỉ thị số 07/CT-BBCVT ngày 28/7/2006. Chỉ thị này yêu cầu các cơ quan, đơn vị thuộc Bộ xây dựng văn bản quy phạm pháp luật để Bộ trình Chính phủ ban hành. Cụ thể như sau:

- Vụ Công nghiệp Công nghệ thông tin chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan nghiên cứu, xây dựng *Nghị định quy định chi tiết một số điều của Luật Công nghệ thông tin về công nghiệp công nghệ thông tin*.

- Vụ Khoa học Công nghệ chủ trì, phối hợp với Cục Ứng dụng công nghệ thông tin và các đơn vị liên quan nghiên cứu, xây dựng *Nghị định về ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của cơ quan nhà nước* hướng dẫn Luật Công nghệ thông tin và Luật Giao dịch điện tử. Nghị định này đã được Bộ Bưu chính, Viễn thông trình Chính phủ ký ban hành vào ngày 10/4/2007 (NĐ số 67/2007/NĐ-CP).

- Thanh tra Bộ chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan nghiên cứu, xây dựng *Nghị định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực công nghệ thông tin*. Nghị định này đã được Bộ Bưu chính, Viễn thông trình Chính phủ ký ban hành vào ngày 10/4/2007 (NĐ số 63/2007/NĐ-CP).

- Vụ Kế hoạch Tài chính chủ trì, phối hợp với Cục Ứng dụng công nghệ thông tin và các đơn vị liên quan nghiên cứu, xây dựng ban hành *Quy chế quản*

lý đầu tư phù hợp với các dự án ứng dụng công nghệ thông tin sử dụng vốn đầu tư có nguồn gốc từ ngân sách nhà nước.

- Cục Ứng dụng Công nghệ thông tin chủ trì, phối hợp với các đơn vị có liên quan nghiên cứu, xây dựng quy định về: danh mục cơ sở dữ liệu quốc gia; xây dựng, cập nhật và duy trì cơ sở dữ liệu quốc gia; quy chế khai thác, sử dụng cơ sở dữ liệu quốc gia; chương trình quốc gia về ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của cơ quan nhà nước; việc ưu tiên ứng dụng công nghệ thông tin trong các trường hợp khẩn cấp.

- Viện Chiến lược Bưu chính Viễn thông và công nghệ thông tin chủ trì, phối hợp với các đơn vị có liên quan nghiên cứu, xây dựng *Quy hoạch về Khu công nghệ thông tin tập trung*.

Đối với việc xây dựng các văn bản quy phạm pháp luật của Bộ Bưu chính, Viễn thông được giao cho các đơn vị sau:

- Vụ Công nghiệp Công nghệ thông tin chủ trì, phối hợp với các đơn vị có liên quan nghiên cứu, xây dựng quyết định của Bộ trưởng công bố danh mục và xây dựng chương trình phát triển các sản phẩm công nghệ thông tin trọng điểm trong từng thời kỳ phù hợp với quy hoạch phát triển công nghiệp công nghệ thông tin.

- Vụ Tổ chức cán bộ chủ trì, phối hợp với các đơn vị có liên quan nghiên cứu, đề xuất với Bộ trưởng việc phối hợp với Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quy định điều kiện hoạt động đào tạo công nghệ thông tin và cấp chứng chỉ công nghệ thông tin, việc công nhận chứng chỉ công nghệ thông tin của tổ chức nước ngoài sử dụng ở Việt Nam.

- Vụ Khoa học Công nghệ chủ trì, phối hợp với các đơn vị có liên quan nghiên cứu, xây dựng quyết định của Bộ trưởng Bộ Bưu chính, Viễn thông công bố sản phẩm, dịch vụ công nghệ thông tin cần áp dụng tiêu chuẩn quốc gia hoặc tiêu chuẩn quốc tế; ban hành và công bố áp dụng quy chuẩn kỹ thuật; quy định cụ thể về quản lý chất lượng sản phẩm, dịch vụ công nghệ thông tin; quy định các điều kiện đối với cơ quan đo kiểm trong nước và ngoài nước để phục vụ cho việc quản lý chất lượng sản phẩm, dịch vụ công nghệ thông tin và công bố cơ quan đo kiểm về công nghệ thông tin có thẩm quyền.

- Trung tâm Internet Việt Nam chủ trì, phối hợp với các đơn vị có liên quan nghiên cứu, xây dựng quyết định của Bộ trưởng Bộ Bưu chính, Viễn thông quy định việc đăng ký, quản lý, sử dụng và giải quyết tranh chấp tên miền quốc gia Việt Nam “.vn”; xây dựng website để nhận thông báo và tìm kiếm việc sử dụng các tên miền khác “.vn” từ cộng đồng.

- Các đơn vị thuộc Bộ chủ động nghiên cứu, rà soát các quy định của Luật Công nghệ thông tin, trình Bộ trưởng xây dựng ban hành các văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan thuộc phạm vi chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Bưu chính Viễn thông.

Ngoài ra, Chỉ thị còn giao công tác tuyên truyền, phổ biến, công tác thực thi Luật Công nghệ thông tin cho các cơ quan, đơn vị thuộc Bộ và các Sở Bưu chính, Viễn thông.

** Những điểm trọng tâm có trách nhiệm phối hợp:*

Điều 7 Luật Công nghệ thông tin quy định Bộ Bưu chính, Viễn thông chịu trách nhiệm trước Chính phủ trong việc chủ trì, phối hợp với bộ, cơ quan ngang bộ có liên quan thực hiện quản lý nhà nước về công nghệ thông tin. Bộ, cơ quan ngang bộ trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với Bộ Bưu chính, Viễn thông thực hiện quản lý nhà nước về công nghệ thông tin theo phân công của Chính phủ. Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình thực hiện quản lý nhà nước về công nghệ thông tin tại địa phương. Theo đó, việc quản lý nhà nước về công nghệ thông tin do Bộ Bưu chính, Viễn thông chủ trì thực hiện, các bộ, ngành khác có trách nhiệm phối hợp thực hiện. Ngoại trừ một số mặt do các bộ, ngành khác chủ trì như ứng dụng và phát triển CNTT trong lĩnh vực y tế do Bộ Y tế chủ trì, trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo do Bộ Giáo dục và Đào tạo chủ trì. Tuy nhiên, bên cạnh những điểm chung thì những điểm trọng tâm có trách nhiệm phối hợp như sau:

Theo chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn được phân công, Sở Bưu chính, Viễn thông được UBND tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương giao thực hiện quản lý nhà nước về công nghệ thông tin tại địa phương.

Điều 10 Luật Công nghệ thông tin quy định: *Thanh tra Bộ Bưu chính, Viễn thông thực hiện chức năng thanh tra chuyên ngành về công nghệ thông tin và phải thực hiện theo quy định của pháp luật về thanh tra.* Ở đây, cần chú ý trong trường hợp thanh tra về bản quyền phần mềm, nội dung thông tin số, Thanh tra Bộ Bưu chính, Viễn thông sẽ chỉ đạo Thanh tra Sở Bưu chính, Viễn thông có trách nhiệm phối hợp với các cơ quan quản lý nhà nước trên địa bàn như Sở VHNT, KH-CN, TM.... Vấn đề này sẽ được đề cập chi tiết trong mục thanh tra bản quyền phần mềm, sở hữu trí tuệ.

Điều 23 Luật Công nghệ thông tin quy định việc thiết lập trang thông tin điện tử như sau: tổ chức, cá nhân sử dụng tên miền quốc gia Việt Nam “.vn” khi thiết lập trang thông tin điện tử không cần thông báo với Bộ Bưu chính, Viễn thông. Tuy nhiên, nếu tổ chức, cá nhân thiết lập trang thông tin điện tử không sử dụng tên miền quốc gia Việt Nam “.vn” thì phải thông báo trên môi trường mạng với Bộ Bưu chính, Viễn thông những thông tin quy định tại khoản 2 Điều 23. Do đó, cơ quan quản lý nhà nước về lĩnh vực này ở địa phương có trách nhiệm phối hợp với các cơ quan nhà nước có liên quan trên địa bàn trong việc quản lý việc thiết lập trang thông tin điện tử không sử dụng tên miền quốc gia Việt Nam “.vn” của các tổ chức, cá nhân trên địa bàn quản lý của sở.

Điều 41 quy định Bộ Bưu chính, Viễn thông công bố sản phẩm, dịch vụ công nghệ thông tin cần áp dụng tiêu chuẩn quốc gia hoặc tiêu chuẩn quốc tế; ban hành và công bố áp dụng quy chuẩn kỹ thuật; quy định cụ thể về quản lý chất lượng sản phẩm, dịch vụ công nghệ thông tin; quy định các điều kiện đòi

với cơ quan đo kiểm trong nước và nước ngoài để phục vụ cho việc quản lý chất lượng sản phẩm, dịch vụ công nghệ thông tin và công bố cơ quan đo kiểm về công nghệ thông tin có thẩm quyền.

Bộ Bru chính, Viễn thông có trách nhiệm phối hợp với Bộ Giáo dục và Đào tạo để xây dựng và đưa chương trình phổ cập về công nghệ thông tin vào các chương trình học của bậc phổ thông.

Điều 43 quy định Bộ Bru chính, Viễn thông chủ trì, phối hợp với Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quy định điều kiện hoạt động đào tạo công nghệ thông tin và cấp chứng chỉ công nghệ thông tin, việc công nhận chứng chỉ công nghệ thông tin của tổ chức nước ngoài sử dụng ở Việt Nam.

Điều 63 quy định hằng năm, Bộ Bru chính, Viễn thông chịu trách nhiệm tổng hợp dự toán kinh phí chi cho sự nghiệp ứng dụng và phát triển công nghệ thông tin quy định tại khoản 1 Điều 63 của các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ và của tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương để Chính phủ trình Quốc hội.

Nghị định số 67/2007/NĐ-CP ngày 10/4/2007 về ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của cơ quan nhà nước quy định một số vấn đề cần phải phối hợp giữa Bộ Bru chính, Viễn thông và các bộ, ngành có liên quan như sau:

- Điều 10 quy định Bộ Bru chính, Viễn thông chủ trì phối hợp với các cơ quan liên quan tổ chức xây dựng mạng chuyên dùng; tổng hợp dự toán kinh phí đầu tư xây dựng, khai thác, duy trì và nâng cấp cơ sở hạ tầng thông tin phục vụ cơ quan nhà nước từ ngân sách nhà nước và các nguồn khác.

- Điều 11 quy định Bộ Bru chính, Viễn thông chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan xây dựng, trình Thủ tướng Chính phủ ban hành danh mục cơ sở dữ liệu quốc gia và quy định trách nhiệm của các cơ quan nhà nước trong việc xây dựng cơ sở dữ liệu quốc gia theo quy định.

- Điều 15 quy định Bộ Bru chính, Viễn thông chủ trì xây dựng kiến trúc chuẩn hệ thống thông tin quốc gia theo quy định.

- Điều 22 quy định chính sách phát triển nguồn nhân lực công nghệ thông tin của cơ quan nhà nước giao cho Bộ Bru chính, Viễn thông phối hợp với các cơ quan liên quan xây dựng quy hoạch phát triển nguồn nhân lực công nghệ thông tin trong cơ quan nhà nước.

- Điều 25 về xây dựng kế hoạch ứng dụng công nghệ thông tin tại các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, UBND cấp tỉnh giao cho Bộ Bru chính, Viễn thông có trách nhiệm hướng dẫn xây dựng và thẩm định kế hoạch 5 năm trước khi trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

- Về việc xây dựng định mức chi cho ứng dụng công nghệ thông tin trong các cơ quan nhà nước do Bộ Tài chính chủ trì, Bộ Bru chính, Viễn thông phối hợp.

- Bộ Bưu chính, Viễn thông đảm nhiệm chức năng điều phối hoạt động ứng cứu máy tính tại Việt Nam và là đầu mối hợp tác quốc tế của Việt Nam để ngăn chặn các sự cố và các cuộc tấn công trên mạng.

- Bộ Bưu chính, Viễn thông chịu trách nhiệm trước Chính phủ trong việc chủ trì, phối hợp với các bộ, cơ quan ngang bộ liên quan trong việc tổ chức thực hiện ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của cơ quan nhà nước; trình Thủ tướng Chính phủ ban hành Chương trình quốc gia về ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của cơ quan nhà nước; xây dựng tiêu chuẩn nghiệp vụ các ngành công chức chuyên ngành công nghệ thông tin; chủ trì xây dựng kiến trúc chuẩn hệ thống thông tin quốc gia; phối hợp với các cơ quan liên quan hướng dẫn xây dựng, triển khai hiệu quả các dự án ứng dụng công nghệ thông tin trong cơ quan nhà nước.

2. Nội dung Luật Giao dịch điện tử và những điểm trọng tâm có trách nhiệm phối hợp

a. Nội dung Luật Giao dịch điện tử:

Luật Giao dịch điện tử được Quốc hội khóa XI, kỳ họp thứ 8 thông qua ngày 29/11/2005 và có hiệu lực thi hành từ ngày 01/3/2006. Luật này có 8 chương với 54 điều:

Chương I những quy định chung (từ Điều 1 – Điều 9), quy định về phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng, giải thích từ ngữ, nguyên tắc chung tiến hành giao dịch điện tử, chính sách phát triển và ứng dụng giao dịch điện tử, nội dung quản lý nhà nước và trách nhiệm quản lý nhà nước về hoạt động giao dịch điện tử. Trong chương này cần chú ý một số nội dung sau đây:

Luật này quy định về giao dịch điện tử trong hoạt động của các cơ quan nhà nước; trong lĩnh vực dân sự, kinh doanh, thương mại và các lĩnh vực khác do pháp luật quy định. Các quy định của Luật này không áp dụng đối với việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà và các bất động sản khác, văn bản về thừa kế, giấy đăng ký kết hôn, quyết định ly hôn, giấy khai sinh, giấy khai tử, hồi phiếu và các giấy tờ có giá khác.

Chứng thư điện tử là thông điệp dữ liệu do tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký điện tử phát hành nhằm xác nhận cơ quan, tổ chức, cá nhân được chứng thực là người ký chữ ký điện tử.

Chứng thực chữ ký điện tử là việc xác nhận cơ quan, tổ chức, cá nhân được chứng thực là người ký chữ ký điện tử.

Giao dịch điện tử là giao dịch được thực hiện bằng phương tiện điện tử.

Hệ thống thông tin là hệ thống được tạo lập để gửi, nhận, lưu trữ, hiển thị hoặc thực hiện các xử lý khác đối với thông điệp dữ liệu.

Phương tiện điện tử là phương tiện hoạt động dựa trên công nghệ điện, điện tử, kỹ thuật số, từ tính, truyền dẫn không dây, quang học, điện từ hoặc công nghệ tương tự.

Thông điệp dữ liệu là thông tin được tạo ra, được gửi đi, được nhận và được lưu trữ bằng phương tiện điện tử.

Tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký điện tử là tổ chức thực hiện hoạt động chứng thực chữ ký điện tử theo quy định của pháp luật.

Tổ chức cung cấp dịch vụ mạng là tổ chức cung cấp hạ tầng đường truyền và các dịch vụ khác có liên quan để thực hiện giao dịch điện tử. Tổ chức cung cấp dịch vụ mạng bao gồm tổ chức cung cấp dịch vụ kết nối Internet, tổ chức cung cấp dịch vụ Internet và tổ chức cung cấp dịch vụ truy cập mạng.

Trao đổi dữ liệu điện tử (EDI – electronic data interchange) là sự chuyển thông tin từ máy tính này sang máy tính khác bằng phương tiện điện tử theo một tiêu chuẩn đã được thỏa thuận về cấu trúc thông tin.

Bộ Bưu chính, Viễn thông chịu trách nhiệm trước Chính phủ trong việc chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành có liên quan thực hiện quản lý nhà nước về hoạt động giao dịch điện tử. Bộ, cơ quan ngang bộ trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm thực hiện quản lý nhà nước về hoạt động giao dịch điện tử. Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình thực hiện quản lý nhà nước về hoạt động giao dịch điện tử tại địa phương.

Chương II thông điệp dữ liệu (từ Điều 10 – Điều 20) gồm có 2 mục: **mục 1** giá trị pháp lý của thông điệp dữ liệu, thông tin trong thông điệp dữ liệu được pháp luật đảm bảo có giá trị pháp lý như văn bản và có giá trị như bản gốc, thông điệp dữ liệu có giá trị làm chứng cứ và được lưu trữ theo quy định của pháp luật về lưu trữ; **mục 2** gửi, nhận thông điệp dữ liệu quy định về người khởi tạo thông điệp dữ liệu, thời điểm, địa điểm gửi thông điệp dữ liệu, nhận thông điệp dữ liệu, thời điểm, địa điểm nhận thông điệp dữ liệu....

Chương III chữ ký điện tử và chứng thực chữ ký điện tử (từ Điều 21 – Điều 32), gồm có 3 mục: **mục 1** quy định về giá trị pháp lý của chữ ký điện tử, chữ ký điện tử được pháp luật đảm bảo có giá trị pháp lý, điều kiện đảm bảo an toàn cho chữ ký điện tử, nguyên tắc sử dụng chữ ký điện tử, nghĩa vụ của người ký và bên chấp nhận chữ ký điện tử, thừa nhận chữ ký điện tử và chứng thư điện tử nước ngoài; **mục 2** quy định về dịch vụ chứng thực chữ ký điện tử như nội dung của chứng thư điện tử, hoạt động dịch vụ chứng thực chữ ký điện tử, quyền và nghĩa vụ của tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký điện tử; **mục 3** quy định về việc quản lý dịch vụ chứng thực chữ ký điện tử, các điều kiện để được cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký điện tử.

Chương IV giao kết và thực hiện hợp đồng điện tử quy định về sự thừa nhận giá trị pháp lý của hợp đồng điện tử, nguyên tắc giao kết và thực hiện hợp đồng điện tử.

Chương V giao dịch của cơ quan nhà nước quy định các loại hình giao dịch điện tử của cơ quan nhà nước bao gồm: giao dịch điện tử trong nội bộ cơ quan nhà nước, giao dịch điện tử giữa các cơ quan nhà nước với nhau, giao dịch điện tử giữa cơ quan nhà nước với cơ quan, tổ chức, cá nhân; quy định về

nguyên tắc tiến hành giao dịch điện tử của cơ quan nhà nước, bảo đảm an toàn, bảo mật và lưu trữ thông tin trong cơ quan nhà nước; trách nhiệm của cơ quan nhà nước trong trường hợp hệ thống thông tin điện tử bị lỗi....

Chương VI an ninh, an toàn, bảo vệ, bảo mật trong giao dịch điện tử quy định về vấn đề bảo đảm an toàn, an ninh trong giao dịch điện tử, bảo vệ thông điệp dữ liệu, bảo mật thông tin trong giao dịch điện tử, trách nhiệm của các bên có liên quan....

Chương VII và VIII giải quyết tranh chấp và xử lý vi phạm, điều khoản thi hành.

b. Việc triển khai Luật Giao dịch điện tử và những điểm trọng tâm có trách nhiệm phối hợp:

** Việc triển khai Luật Giao dịch điện tử:*

Trước mắt, để triển khai Luật Giao dịch điện tử, Chính phủ đã giao cho các bộ, ngành có liên quan xây dựng và trình Chính phủ ban hành các Nghị định đề hướng dẫn thi hành Luật này. Cụ thể:

- Bộ Thương mại được giao xây dựng Nghị định về thương mại và đã trình Chính phủ ban hành Nghị định số 57/2006/NĐ-CP ngày 09/6/2006. Nghị định này điều chỉnh việc sử dụng chứng từ điện tử trong hoạt động thương mại và hoạt động có liên quan đến thương mại. Nghị định này không áp dụng đối với việc sử dụng chứng từ là hối phiếu, lệnh phiếu, vận đơn, hóa đơn gửi hàng, phiếu xuất nhập kho hay bất cứ chứng từ có thể chuyển nhượng nào cho phép bên nắm giữ chứng từ hoặc bên thụ hưởng được quyền nhận hàng hóa, dịch vụ hoặc được trả một khoản tiền nào đó.

- Bộ Tài chính được giao xây dựng Nghị định về giao dịch điện tử trong hoạt động tài chính và đã được Chính phủ ban hành Nghị định số 27/2007/NĐ-CP ngày 23/02/2007. Nghị định này quy định về giao dịch điện tử trong hoạt động tài chính.

- Bộ Bưu chính, Viễn thông được giao xây dựng Nghị định về chữ ký số và dịch vụ chứng thực chữ ký số và đã được Chính phủ ban hành Nghị định số 26/2007/NĐ-CP ngày 15/02/2007. Nghị định này quy định chi tiết về chữ ký số và chứng thư số; việc quản lý, cung cấp và sử dụng dịch vụ chứng thực chữ ký số. Chữ ký số, chứng thư số, dịch vụ chứng thực chữ ký số là một dạng của chữ ký điện tử, chứng thư điện tử, dịch vụ chứng thực chữ ký điện tử.

- Ngân hàng Nhà nước được giao xây dựng Nghị định về giao dịch điện tử trong hoạt động ngân hàng và đã được Chính phủ ban hành Nghị định số 35/2007/NĐ-CP ngày 08/3/2007. Nghị định này chỉ quy định về phương thức giao dịch bằng phương tiện điện tử trong hoạt động ngân hàng, nội dung của các hoạt động ngân hàng do các luật khác điều chỉnh.

- Ngoài ra, Chính phủ còn giao cho các bộ, ngành có liên quan xây dựng và trình Chính phủ ban hành các Nghị định về giao dịch điện tử trong cơ quan

nhà nước và các Nghị định khác có liên quan để hướng dẫn thi hành Luật Giao dịch điện tử.

** Những điểm trọng tâm có trách nhiệm phối hợp:*

Theo quy định tại Điều 8 Luật Giao dịch điện tử thì Bộ Bru chính, Viễn thông chịu trách nhiệm trước Chính phủ trong việc chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành có liên quan thực hiện quản lý nhà nước về hoạt động giao dịch điện tử. Bộ, cơ quan ngang bộ trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm thực hiện quản lý nhà nước về hoạt động giao dịch điện tử. UBND cấp tỉnh trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm thực hiện quản lý nhà nước về hoạt động giao dịch điện tử tại địa phương. Như vậy, việc quản lý nhà nước về giao dịch điện tử được giao cho Bộ Bru chính, Viễn thông chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành liên quan để thực hiện. Do đó, ở địa phương các Sở Bru chính, Viễn thông cũng được UBND cấp tỉnh giao cho việc chủ trì quản lý lĩnh vực này trên địa bàn quản lý của sở. Liên quan đến giao dịch điện tử trong lĩnh vực y tế cần phối hợp với Sở Y tế tại địa phương, trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo cần phối hợp với Sở Giáo dục và Đào tạo, trong lĩnh vực thương mại cần phối hợp với Sở Thương mại....

Để Luật Giao dịch điện tử đi vào cuộc sống và là nền tảng để các lĩnh vực khác áp dụng giao dịch điện tử trong các hoạt động thuộc lĩnh vực của mình, Bộ Bru chính, Viễn thông đã chủ trì xây dựng và trình Chính phủ ban hành Nghị định số 26/2007/NĐ-CP ngày 15/02/2007 quy định chi tiết thi hành Luật Giao dịch điện tử về chữ ký số và dịch vụ chứng thực chữ ký số. Nghị định này ra đời là nền tảng để các giao dịch trên mạng có đủ cơ sở pháp lý và được pháp luật bảo vệ. Theo Nghị định này thì Bộ Bru chính, Viễn thông chịu trách nhiệm trước Chính phủ trong việc thực hiện quản lý nhà nước về dịch vụ chứng thực chữ ký số, bao gồm: trình Chính phủ ban hành hoặc ban hành theo thẩm quyền các chính sách, chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển và quản lý chứng thực chữ ký số; chủ trì, phối hợp với Bộ KH-CN, Bộ CA, Ban Cơ yếu Chính phủ xây dựng và ban hành các quy chuẩn kỹ thuật và tiêu chuẩn bắt buộc áp dụng về CKS và dịch vụ chứng thực CKS; thành lập và duy trì hoạt động của tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số quốc gia.....

3. Nội dung Luật Sở hữu trí tuệ và những điểm trọng tâm có trách nhiệm phối hợp

a. Nội dung Luật Sở hữu trí tuệ:

Luật Sở hữu trí tuệ được Quốc hội thông qua ngày 29/11/2005 và có hiệu lực thi hành từ ngày 01/7/2006. Luật này gồm 6 phần với 222 điều. Luật này quy định về quyền tác giả, quyền liên quan đến quyền tác giả, quyền sở hữu công nghiệp, quyền đối với giống cây trồng và việc bảo hộ các quyền đó.

Phần thứ nhất quy định chung, quy định về phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng, giải thích từ ngữ, xác lập quyền sở hữu trí tuệ, chính sách, nội dung và trách nhiệm quản lý nhà nước về sở hữu trí tuệ....

Phần thứ hai quyền tác giả và quyền liên quan quy định về điều kiện bảo hộ quyền tác giả, quyền liên quan; nội dung, giới hạn quyền, thời hạn bảo hộ quyền liên quan; chủ sở hữu quyền tác giả, quyền liên quan; chuyển giao quyền tác giả, quyền liên quan....

Phần thứ ba quyền sở hữu công nghiệp quy định về điều kiện bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp như: sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí, nhãn hiệu, tên thương mại, chỉ dẫn địa lý, bí mật kinh doanh và xác lập quyền sở hữu công nghiệp đối với những vấn đề trên.; chuyển giao quyền sở hữu công nghiệp....

Phần thứ tư quyền đối với giống cây trồng quy định về bảo hộ, xác lập quyền đối với giống cây trồng....

Phần thứ năm bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ quy định về các biện pháp bảo vệ, xử lý vi phạm hành chính xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ....

Phần thứ sáu điều khoản thi hành.

Trong đó, cần chú ý đến chương trình máy tính (phần mềm máy tính) được Luật này quy định như sau: Điều 14 quy định tác phẩm văn học, nghệ thuật và khoa học được bảo hộ bao gồm cả chương trình máy tính; Điều 20 quy định quyền tài sản bao gồm quyền cho thuê bản gốc hoặc bản sao chương trình máy tính; Điều 22 quy định “Chương trình máy tính là tập hợp các chỉ dẫn được thể hiện dưới dạng các lệnh, các mã, lược đồ hoặc bất kỳ dạng nào khác, khi gắn vào một phương tiện mà máy tính đọc được, có khả năng làm cho máy tính thực hiện được một công việc hoặc đạt được một kết quả cụ thể”. Chương trình máy tính được bảo hộ như tác phẩm văn học, dù được thể hiện dưới dạng mã nguồn hay mã máy.

b. Việc triển khai Luật Sở hữu trí tuệ và những điểm trọng tâm có trách nhiệm phối hợp:

** Việc triển khai Luật Sở hữu trí tuệ:*

Để triển khai Luật Sở hữu trí tuệ, Chính phủ đã giao cho các bộ, ngành liên quan xây dựng, trình Chính phủ ban hành các Nghị định hướng dẫn thi hành Luật Sở hữu trí tuệ. Đối với những Nghị định có liên quan đến lĩnh vực do Bộ Bưu chính, Viễn thông quản lý như sau:

- Nghị định số 100/2006/NĐ-CP ngày 21/9/2006 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Bộ luật Dân sự, Luật Sở hữu trí tuệ về quyền tác giả và quyền liên quan. Theo Nghị định này thì Bộ VHTT chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính, Bộ KHĐT và các cơ quan liên quan hướng dẫn lập kế hoạch tài chính, cơ chế thực hiện việc mua bản quyền. Bộ VHTT duyệt danh mục tác phẩm thuộc diện hỗ trợ mua bản quyền đối với các cơ quan, tổ chức trung ương; UBND cấp tỉnh duyệt danh mục tác phẩm thuộc diện hỗ trợ mua bản quyền đối với cơ quan, tổ chức thuộc địa phương.

- Nghị định số 103/2006/NĐ-CP ngày 22/9/2006 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ về sở hữu công nghiệp.

- Nghị định số 105/2006/NĐ-CP ngày 22/9/2006 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ về bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ và quản lý nhà nước về sở hữu trí tuệ. Tại Điều 9 quy định các dạng yếu tố xâm phạm quyền đối với thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn

** Những điểm trọng tâm có trách nhiệm phối hợp:*

Việc quản lý nhà nước về sở hữu trí tuệ đối với chương trình máy tính được giao cho Bộ VHTT chủ trì, Bộ BCVT có trách nhiệm phối hợp trong lĩnh vực này.

Việc bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ trong lĩnh vực công nghệ thông tin được quy định tại Điều 69 Luật CNTT như sau: tổ chức, cá nhân truyền đưa thông tin trên môi trường mạng có quyền tạo ra bản sao tạm thời một tác phẩm được bảo hộ do yêu cầu kỹ thuật của hoạt động truyền đưa thông tin và bản sao tạm thời được lưu trữ trong khoảng thời gian đủ để thực hiện việc truyền đưa thông tin; người sử dụng hợp pháp phần mềm được bảo hộ có quyền sao chép phần mềm đó để lưu trữ dự phòng và thay thế phần mềm bị phá hỏng mà không phải xin phép, không phải trả tiền bản quyền.

II. Phương pháp, kinh nghiệm thanh tra bản quyền phần mềm, sở hữu trí tuệ

1. Phân định thẩm quyền việc bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ trong lĩnh vực công nghệ thông tin

Khoản 2 Điều 7 Luật CNTT quy định “*Bộ BCVT chịu trách nhiệm trước Chính phủ trong việc chủ trì, phối hợp với bộ, cơ quan ngang bộ có liên quan thực hiện quản lý nhà nước về CNTT*”. Khoản 1 Điều 4 Luật CNTT quy định “*Công nghệ thông tin là tập hợp các phương pháp khoa học, công nghệ và công cụ kỹ thuật hiện đại để sản xuất, truyền đưa, thu thập, xử lý, lưu trữ và trao đổi thông tin số*” và khoản 9 Điều này quy định “*Công nghiệp CNTT là ngành kinh tế - kỹ thuật công nghệ cao sản xuất và cung cấp sản phẩm CNTT, bao gồm sản phẩm phần cứng, phần mềm và nội dung thông tin số*”. Trong đó, phần mềm được quy định tại khoản 12 Điều này như sau “*Phần mềm là chương trình máy tính được mô tả bằng hệ thống ký hiệu, mã hoặc ngôn ngữ để điều khiển thiết bị số thực hiện chức năng nhất định*” và chương trình máy tính được quy định tại khoản 1 Điều 22 Luật SHTT như sau “*Chương trình máy tính là tập hợp các chỉ dẫn được thể hiện dưới dạng các lệnh, các mã, lược đồ hoặc bất kỳ dạng nào khác, khi gắn vào một phương tiện mà máy tính đọc được, có khả năng làm cho máy tính thực hiện được một công việc hoặc đạt được một kết quả cụ thể*”. Như vậy, việc quản lý nhà nước về CNTT, bao gồm cả phần mềm, được giao cho Bộ BCVT chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành có liên quan.

Theo quy định tại Điều 69 Luật CNTT thì việc bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ trong lĩnh vực công nghệ thông tin phải thực hiện theo quy định của pháp luật về sở hữu trí tuệ và theo các quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này. Do đó, việc bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ trong lĩnh vực CNTT, bao gồm cả quyền sở hữu trí tuệ đối với chương trình máy tính (phần mềm), được thực hiện theo Luật Sở

hữu trí tuệ. Theo quy định tại Điều 4 Luật Sở hữu trí tuệ thì “*Quyền sở hữu trí tuệ là quyền của tổ chức, cá nhân đối với tài sản trí tuệ, bao gồm quyền tác giả và quyền liên quan, quyền sở hữu công nghiệp...*”. Trong đó, “*Quyền tác giả là quyền của tổ chức, cá nhân đối với sản phẩm do mình sáng tạo ra hoặc sở hữu*”. Như vậy, quyền tác giả đối với chương trình máy tính cũng nằm trong diện điều chỉnh của Luật Sở hữu trí tuệ, được quy định tại khoản 1 Điều 22 Luật SHTT và được bảo hộ quyền tác giả theo quy định tại khoản 1 Điều 3 Nghị định số 100/2006/NĐ-CP ngày 21/9/2006. Theo quy định tại khoản 2 Điều 11 Luật SHTT thì Bộ VHTT trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình thực hiện quản lý nhà nước về quyền tác giả, bao gồm cả quyền tác giả đối với chương trình máy tính. Do đó, việc bảo hộ quyền tác giả đối với chương trình máy tính do Bộ VHTT chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành có liên quan.

Để bảo đảm thực hiện nghiêm chỉnh các quy định pháp luật Việt Nam, các cam kết quốc tế về bảo hộ chương trình máy tính, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Chỉ thị số 04/2007/CT-TTg ngày 22/02/2007 về việc tăng cường bảo hộ quyền tác giả đối với chương trình máy tính. Theo đó, Nhà nước Việt Nam có nghĩa vụ bảo hộ quyền tác giả, trong đó có quyền tác giả đối với chương trình máy tính của các tổ chức, cá nhân thuộc các nước thành viên tại Việt Nam, đồng thời chương trình máy tính của các tổ chức, cá nhân Việt Nam cũng được bảo hộ tại các nước thành viên các điều ước quốc tế này. Chỉ thị cũng phân công các cơ quan, cá nhân có thẩm quyền thực hiện những yêu cầu sau:

- Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chỉ đạo và có các biện pháp cụ thể để bảo hộ quyền tác giả đối với chương trình máy tính; dự toán ngân sách hàng năm về việc mua bản quyền chương trình máy tính cho các đơn vị trực thuộc; có kế hoạch từng bước xử lý các chương trình máy tính không có bản quyền hợp pháp tại các cơ quan, đơn vị, ngành, địa phương thuộc thẩm quyền quản lý của mình.

- Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và Đầu tư bố trí dự toán ngân sách nhà nước và hướng dẫn các Bộ, ngành, địa phương xây dựng dự toán ngân sách thực hiện việc mua bản quyền chương trình máy tính hợp pháp, theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước.

- Bộ Văn hoá - Thông tin có trách nhiệm: xây dựng trình cấp có thẩm quyền ban hành hoặc ban hành theo thẩm quyền để hoàn thiện các văn bản quy phạm pháp luật về quyền tác giả đối với chương trình máy tính; hướng dẫn và kiểm tra việc thực hiện pháp luật Việt Nam, cam kết quốc tế về bảo hộ chương trình máy tính....

- Bộ Thương mại có trách nhiệm chỉ đạo công tác thanh tra, kiểm tra, xử lý các tổ chức, cá nhân có hàng hoá lưu thông trên thị trường vi phạm quyền tác giả đối với chương trình máy tính theo các quy định pháp luật Việt Nam, các cam kết quốc tế.

- Bộ Công an có trách nhiệm chỉ đạo công tác đấu tranh phòng chống vi phạm pháp luật về quyền tác giả đối với chương trình máy tính; ngăn chặn các vi phạm trong hoạt động sản xuất, kinh doanh, xuất khẩu, nhập khẩu, tàng trữ, lưu thông hàng hoá và dịch vụ về quyền tác giả đối với chương trình máy tính.

- Bộ Bru chính, Viễn thông xác định rõ quyền và nghĩa vụ của các tổ chức, cá nhân tham gia ứng dụng, phát triển công nghệ thông tin phải tuân thủ các quy định pháp luật về sở hữu trí tuệ; phối hợp với Bộ Văn hoá - Thông tin trong hoạt động bảo hộ quyền tác giả đối với chương trình máy tính.

.....

2. Phương pháp, kinh nghiệm thanh tra quyền tác giả đối với chương trình máy tính (bản quyền phần mềm, sở hữu trí tuệ đối với chương trình máy tính)

Như đã phân tích ở trên, theo quy định của Luật SHTT, Bộ VHTT chịu trách nhiệm quản lý nhà nước về sở hữu trí tuệ đối với chương trình máy tính, bao gồm quyền tác giả đối với chương trình máy tính và hoạt động bảo hộ quyền tác giả đối với chương trình máy tính. Do đó, đối với những cuộc thanh tra chỉ có nội dung thanh tra quyền tác giả đối với chương trình máy tính sẽ do Bộ VHTT chủ trì, ở địa phương thì do Sở VHTT chủ trì, Sở BCVT có trách nhiệm phối hợp. Đối với cuộc thanh tra chỉ có nội dung thanh tra quyền sở hữu công nghiệp đối với sản phẩm CNTT sẽ do Sở KH-CN chủ trì, Sở BCVT có trách nhiệm phối hợp. Đối với những cuộc thanh tra chuyên ngành về lĩnh vực CNTT hay BCVT... mà trong kế hoạch thanh tra có lồng ghép nội dung thanh tra quyền tác giả đối với chương trình máy tính, quyền sở hữu công nghiệp đối với sản phẩm CNTT thì Sở BCVT sẽ chủ trì, Sở VHTT có trách nhiệm phối hợp.

Đối với những cuộc thanh tra do Sở BCVT chủ trì cần phải thực hiện đầy đủ các thủ tục theo quy định của Luật Thanh tra, Nghị định số 41/2005/NĐ-CP ngày 25/3/2005 của Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thanh tra, Quy chế hoạt động của Đoàn thanh tra ban hành kèm theo Quyết định số 2151/2006/QĐ-TTCP ngày 10/11/2006 của Tổng thanh tra. Cần tiến hành khảo sát kỹ trước khi xây dựng kế hoạch tiến hành thanh tra và nghiên cứu xem nên đưa nội dung nào vào kế hoạch thanh tra.

Việc xử phạt vi phạm hành chính về sở hữu trí tuệ trong lĩnh vực CNTT được áp dụng theo Điều 17 Nghị định số 63/2007/NĐ-CP ngày 10/4/2007 quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực CNTT.

THANH TRA BỘ BCVT

PHỤ LỤC

Danh mục các văn bản quy phạm pháp luật liên quan về lĩnh vực bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin và giao dịch điện tử

1. Văn bản về lĩnh vực công nghệ thông tin:

- Luật Công nghệ thông tin ngày 29/6/2006;
- Nghị định số 64/2007/NĐ-CP ngày 10/4/2007 về ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động cơ quan nhà nước;
- Nghị định số 63/2007/NĐ-CP ngày 10/4/2007 về quy định xử phạt VPHC trong lĩnh vực công nghệ thông tin;
- Nghị định số 71/2007/NĐ-CP ngày 03/5/2007 quy định chi tiết và hướng dẫn thực hiện một số điều của Luật Công nghệ thông tin về công nghiệp công nghệ thông tin;
- Quyết định số 246/2005/QĐ-TTg ngày 06/10/2005 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt “Chiến lược phát triển công nghệ thông tin và truyền thông Việt Nam đến năm 2010 và định hướng đến năm 2020”;
- Quyết định số 169/2006/QĐ-TTg ngày 17/7/2006 của Thủ tướng Chính phủ quy định về việc đầu tư, mua sắm các sản phẩm công nghệ thông tin của các cơ quan, tổ chức sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước;
- Quyết định số 20/2006/QĐ-BBCVT ngày 30/6/2006 của Bộ trưởng Bộ Bưu chính, Viễn thông ban hành Danh mục sản phẩm công nghệ thông tin đã qua sử dụng cấm nhập khẩu;
- Quyết định số 11/2007/QĐ-BBCVT ngày 24/5/2007 của Bộ trưởng Bộ Bưu chính, Viễn thông về việc sửa đổi, bổ sung Quyết định số 20/2006/QĐ-BBCVT ngày 30/6/2006 của Bộ trưởng Bộ Bưu chính, Viễn thông ban hành Danh mục sản phẩm công nghệ thông tin đã qua sử dụng cấm nhập khẩu;
- Chỉ thị số 07/CT-BBCVT ngày 28/7/2006 của Bộ trưởng Bộ Bưu chính, Viễn thông về triển khai Luật Công nghệ thông tin.

2. Văn bản về lĩnh vực sở hữu trí tuệ có liên quan đến chuyên ngành quản lý của Bộ Bưu chính, Viễn thông:

- Luật Sở hữu trí tuệ ngày 29/11/2005;

- Nghị định số 100/2006/NĐ-CP ngày 21/9/2006 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Bộ luật Dân sự, Luật Sở hữu trí tuệ về quyền tác giả và quyền liên quan;
- Nghị định số 103/2006/NĐ-CP ngày 22/9/2006 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ về sở hữu công nghiệp;
- Nghị định số 105/2006/NĐ-CP ngày 22/9/2006 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ về bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ và quản lý nhà nước về sở hữu trí tuệ;
- Nghị định số 42/2003/NĐ-CP ngày 02/5/2003 về bảo hộ sở hữu công nghiệp đối với thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn;
- Chỉ thị số 04/2007/CT-TTg ngày 22/02/2007 của Thủ tướng Chính phủ về việc tăng cường bảo hộ quyền tác giả đối với chương trình máy tính.

3. Văn bản về lĩnh vực giao dịch điện tử:

- Luật Giao dịch điện tử ngày 29/11/2005;
- Nghị định số 57/2006/NĐ-CP ngày 09/6/2006 về thương mại điện tử;
- Nghị định số 26/2007/NĐ-CP ngày 15/02/2007 quy định chi tiết thi hành Luật Giao dịch điện tử về chữ ký số và dịch vụ chứng thực chữ ký số;
- Nghị định số 27/2007/NĐ-CP ngày 23/02/2007 về giao dịch điện tử trong hoạt động tài chính.
- Nghị định số 35/2007/NĐ-CP ngày 08/3/2007 về giao dịch điện tử trong hoạt động ngân hàng.